

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**  
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 44

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiền	Chủ tịch
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Bùi Trung Trực	Thành viên
Ông Mai Nam Dương	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Liên	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Tâm	Thành viên
Ông Tô Văn An	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Văn Quý	Tổng Giám đốc
Ông Kim Ngọc Đăng	Phó Tổng Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Hội đồng quản trị xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (TIẾP THEO)**

Hội đồng quản trị Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Hội đồng quản trị Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

### **CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Hội đồng quản trị Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng quản trị, 



**Lê Đình Hiến**

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

Số: 21.114-HN/BCSX-RSMHCM

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Các thành viên Hội đồng Quản trị  
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 25 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

***Trách nhiệm của Hội đồng quản trị***

Hội đồng quản trị Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Tập đoàn thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

*(Xem tiếp trang sau)*



## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng và các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Đặng Thị Hồng Loan**

**Phó Tổng giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0425-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 08 năm 2020

*Như đã trình bày tại mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>TM</b>	<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>350.709.859.630</b>	<b>333.754.306.707</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4.1</b>	<b>112.786.621.335</b>	<b>111.406.493.389</b>
1. Tiền	111		44.711.007.972	76.530.880.026
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.075.613.363	34.875.613.363
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>668.285.881</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	668.285.881
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>169.565.989.838</b>	<b>157.487.754.271</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	126.432.754.183	139.949.693.144
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	41.782.074.532	22.722.259.899
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.664.580.000	2.678.280.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	22.272.770.789	14.443.814.103
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(22.586.189.666)	(22.306.292.875)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>4.6</b>	<b>66.842.479.579</b>	<b>63.823.446.898</b>
1. Hàng tồn kho	141		68.393.284.448	65.374.251.767
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.514.768.878</b>	<b>368.326.268</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.416.972	17.273.186
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		656.473.202	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	854.878.704	351.053.082
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>306.486.908.869</b>	<b>304.543.246.571</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.647.811.256</b>	<b>1.355.084.861</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	1.647.811.256	1.355.084.861
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>265.361.288.736</b>	<b>269.307.043.027</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	240.753.752.331	244.575.046.845
Nguyên giá	222		614.453.718.383	595.545.824.087
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(373.699.966.052)	(350.970.777.242)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	24.607.536.405	24.731.996.182
Nguyên giá	228		29.102.750.799	29.102.750.799
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.495.214.394)	(4.370.754.617)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.989.705.181</b>	<b>4.701.519.922</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.7	11.989.705.181	4.701.519.922
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.488.103.696</b>	<b>29.179.598.761</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	24.062.609.996	24.434.822.270
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	4.19	1.572.219.390	1.544.767.170
3. Lợi thế thương mại	269	4.11	1.853.274.310	3.200.009.321
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>657.196.768.499</b>	<b>638.297.553.278</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2020	Tại ngày 01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>206.271.916.009</b>	<b>220.672.000.645</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>205.285.416.009</b>	<b>218.888.161.185</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	51.107.810.645	58.147.181.295
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	91.224.443.459	101.513.363.644
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	16.774.848.655	11.091.002.584
4. Phải trả người lao động	314		11.477.838.050	17.628.502.768
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	4.070.253.993	2.756.627.474
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	8.831.164.917	8.637.207.532
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	2.094.900.000	1.271.300.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.18	18.079.899.294	16.542.657.240
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.624.256.996	1.300.318.648
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>986.500.000</b>	<b>1.783.839.460</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	-	797.339.460
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.18	986.500.000	986.500.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>450.924.852.490</b>	<b>417.625.552.633</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	4.20	<b>450.924.852.490</b>	<b>417.625.552.633</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		36.000.000.000	36.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		36.000.000.000	36.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.052.708.180	21.052.708.180
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		190.643.934.596	151.532.562.283
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.004.111.686	49.983.444.103
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		3.757.605.720	5.827.265.194
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.246.505.966	44.156.178.909
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		167.224.098.028	159.056.838.067
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>657.196.768.499</b>	<b>638.297.553.278</b>



**Lê Đình Hiền**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị  
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**Hầu Văn Tuấn**  
Kế toán trưởng

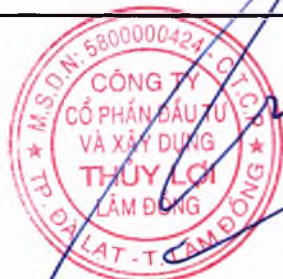
**Nguyễn Ngọc Dũng**  
Người lập



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	393.721.595.348	372.339.195.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		327.922.727	382.717.558
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		393.393.672.621	371.956.478.088
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	302.150.879.467	299.898.988.784
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.242.793.154	72.057.489.304
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	975.665.323	721.285.143
7. Chi phí tài chính	22	5.4	108.921.068	268.659.872
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		65.252.870	227.750.318
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.152.448.606	2.125.899.039
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	31.498.266.124	29.936.068.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.458.822.679	40.448.146.936
11. Thu nhập khác	31	5.7	986.874.586	12.398.561.386
12. Chi phí khác	32		1.087.877.115	901.570.349
13. Lợi nhuận khác	40		(101.002.529)	11.496.991.037
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.357.820.150	51.945.137.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	12.212.137.168	11.455.255.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.10	(27.452.220)	(641.141.461)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.173.135.202	41.131.023.540
18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.246.485.966	27.518.455.905
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		14.926.649.236	13.612.567.635
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.4	8.849	7.573
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.5	4.425	7.573



**Lê Đình Hiền**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**Hầu Văn Tuấn**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
 Người lập

Mẫu số B 03a - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		59.357.820.150	51.945.137.973
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.8	28.184.472.104	23.967.100.985
Các khoản dự phòng	03		1.817.138.845	6.224.185.706
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	(15.926.553)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(638.395.742)	(11.068.965.662)
Chi phí lãi vay	06	5.4	65.252.870	227.750.318
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		<b>88.786.288.227</b>	<b>71.279.282.767</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(13.432.668.021)	(8.603.562.394)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.019.032.681)	(25.172.437.814)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(4.190.886.412)	42.761.029.651
Tăng giảm chi phí trả trước	12		386.068.488	(326.236.536)
Tiền lãi vay đã trả	14		(65.252.870)	(227.750.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.14	(9.870.489.298)	(12.866.092.205)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(839.862.997)	(2.482.802.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		<b>57.754.164.436</b>	<b>64.361.430.662</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46.889.581.328)	(60.927.082.542)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		643.636.363	1.618.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(6.513.700.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.681.985.881	55.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		873.696.054	598.921.777
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		<b>(43.690.263.030)</b>	<b>(65.168.224.401)</b>

(Xem tiếp trang sau)

Mẫu số B 03a - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này	Kỳ trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	2.634.192.200
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	3.800.340.000	40.616.472.622
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(3.774.079.460)	(40.119.254.562)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.20.1	(12.710.034.000)	(9.774.864.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(12.683.773.460)</b>	<b>(6.643.453.740)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b> <b>(50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.380.127.946</b>	<b>(7.450.247.479)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		111.406.493.389	84.666.050.428
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	25.205.825
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b> <b>(70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	4.1	<b>112.786.621.335</b>	<b>77.241.008.774</b>



**Lê Đình Hiền**  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**Hào Văn Tuấn**  
 Kế toán trưởng

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
 Người lập

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 82/2000/QĐ-UB ngày 27 tháng 06 năm 2000 của Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Lâm Đồng, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059247 ngày 27 tháng 07 năm 2000, và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất số 5800000424 ngày 23 tháng 04 năm 2019 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Lâm Đồng cấp để thay đổi trụ sở hoạt động kinh doanh.

Ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 04/GCN-SGDHN ngày 07 tháng 01 năm 2010 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 36.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 798 (31/12/2019 là: 840).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thi công xây dựng.

**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Thi công các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp, thoát nước. Chế tạo, lắp đặt cơ khí chuyên ngành thủy lợi, giao thông;
- Sản xuất và cung ứng vật liệu xây dựng;
- Phun vữa xi măng, bê tông các công trình, khoan phụt vữa, dung dịch các loại;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh khách sạn.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**1.5. Các công ty con được hợp nhất**

*Các công ty con trực tiếp:*

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty Cổ Phần Khoáng sản và VLXD Lâm Đồng	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng	64,90%	64,90%
2.	Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng 40	201/58 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,00%	51,00%



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

*Các công ty con gián tiếp:*

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát*	87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100,00%	64,90%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	82,59%	53,60%
3.	Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắk Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắk R'Lấp, Tỉnh Đắk Nông.	100,00%	64,90%

**1.6. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ**

Để khắc phục hậu quả nặng nề từ đại dịch toàn cầu Covid-19, Nhà nước thực hiện chính sách kích cầu nền kinh tế bằng cách đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Tập đoàn chủ yếu thực hiện thi công các công trình có vốn Nhà nước nên tiến độ quyết toán các công trình này cũng được đẩy nhanh trong 06 tháng đầu năm 2020. Điều này dẫn đến doanh thu mảng xây dựng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc vào ngày 30/06/2020 của Tập đoàn khá quan hơn so với cùng kỳ năm trước.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Tập đoàn chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### ***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con***

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tập đoàn được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tập đoàn và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

## **3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

### **3.1. Ngoại tệ**

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

### **3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Hội đồng quản trị phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giao đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

### **3.4. Nợ phải thu**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

#### ***Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **3.5. Hàng tồn kho**

#### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho***

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **3.6. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	02 – 16 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 – 12 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
▪ Cây lâu năm và tài sản khác	03 – 07 năm

#### **3.7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế được chi tiết tại các vị trí như sau:

- Tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: Đã trích khấu hao hết.
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

- Tại Xí nghiệp Hiệp Lực: Quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Tại 251-251A Đường Ung Văn Khiêm, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

#### *Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

### **3.8. Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm;
- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.

### **3.10. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

### **3.11. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### **3.12. Chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

### **3.13. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

### **3.14. Dự phòng phải trả**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

### **3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu**

#### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của cổ đông.

#### ***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

#### ***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong kỳ vào ngày công bố cổ tức.

#### ***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

#### ***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **3.16. Doanh thu và thu nhập khác**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

### ***Doanh thu hợp đồng xây dựng***

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 3.17 dưới đây.

### ***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### ***Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định***

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

## **3.17. Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

## **3.18. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

## **3.19. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

## **3.20. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

#### **3.21. Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

##### ***Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành***

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

##### ***Chi phí thuế TNDN hoãn lại***

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu: 0%
- Trong nước: 10%

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

#### **3.24. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **3.25. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

### **4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

#### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Tiền mặt	891.328.125	1.716.828.376
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.819.679.847	74.814.051.650
Các khoản tương đương tiền	68.075.613.363	34.875.613.363
<b>Cộng</b>	<b>112.786.621.335</b>	<b>111.406.493.389</b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3% đến 6,0%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
TT Quản lý Dự án & TVXD Công trình NN & PTNT Bình Thuận	8.150.050.821	8.150.050.821
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Công ty TNHH Xây Dựng Đông Nam	4.646.937.948	4.646.937.948
Ban Quản lý Dự án ngành NN và PT Nông thôn tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	8.042.593.117	7.567.645.117
BQL Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10	7.277.453.000	9.808.211.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi	6.426.427.945	7.195.640.945
Các khách hàng khác	83.086.728.297	93.778.644.258
<b>Cộng</b>	<b>126.432.754.183</b>	<b>139.949.693.144</b>

**4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Công ty TNHH Hòa Hiệp	2.383.045.372	3.473.770.000
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	7.924.576.799
Công ty Cổ Phần Đầu tư DNC	5.692.250.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Đại Dũng III	4.318.181.818	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phúc Thuận Phát	4.728.396.000	-
Khác	16.735.624.543	11.323.913.100
<b>Cộng</b>	<b>41.782.074.532</b>	<b>22.722.259.899</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.4. Phải thu khác**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu bên liên quan – Xem thêm mục 8	10.935.804.039	-	7.067.435.839	-
Phải thu khác:				
Phải thu khách hàng				
mãng xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu cho Công ty Hà Hưng mượn nguyên liệu	291.685.717	-	291.685.717	-
Phải thu người lao động	4.702.545.748	-	1.554.328.392	-
Phải thu khác	1.916.861.419	(58.132.038)	1.104.490.289	(58.132.038)
<b>Cộng</b>	<b><u>22.272.770.789</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>	<b><u>14.443.814.103</u></b>	<b><u>(4.484.005.904)</u></b>
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.647.811.256	-	1.355.084.861	-

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn	20.744.164.316	2.641.980.554	21.402.779.466	3.580.492.495
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.507.426.190	23.420.286	4.507.426.190	23.420.286
<b>Cộng</b>	<b><u>25.251.590.506</u></b>	<b><u>2.665.400.840</u></b>	<b><u>25.910.205.656</u></b>	<b><u>3.603.912.781</u></b>

Hội đồng quản trị đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc hoặc đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND			Tại ngày 01/01/2020 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
TT QLKT CT Công cộng Huyện Đạteh Công ty TNHH SX TM Dịch Vụ Bạch Việt	4.107.661.525	2.073.901.525	Trên 3 năm	4.107.661.525	2.073.901.525	Trên 3 năm
	8.802.563.055	-	Trên 3 năm	8.802.563.055	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	12.341.365.926	591.499.315	Từ 6 tháng đến 3 năm	12.999.981.076	1.530.011.256	Từ 6 tháng đến 3 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>25.251.590.506</u></b>	<b><u>2.665.400.840</u></b>		<b><u>25.910.205.656</u></b>	<b><u>3.603.912.781</u></b>	

(Xem tiếp trang sau)



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.598.524.996	-	27.544.997.808	-
Công cụ, dụng cụ	717.289.548	-	665.602.837	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.971.434.146	-	17.819.915.636	-
Thành phẩm	12.994.262.079	(835.242.862)	14.104.555.140	(835.242.862)
Hàng hóa	5.111.773.679	(715.562.007)	5.239.180.346	(715.562.007)
<b>Cộng</b>	<b>68.393.284.448</b>	<b>(1.550.804.869)</b>	<b>65.374.251.767</b>	<b>(1.550.804.869)</b>

**4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn**

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Chi phí sửa chữa nhà 929 Cần Thơ	3.750.617.362	3.750.617.362
Xây dựng kho xưởng Bến Lức – Long An	7.617.788.582	-
Chi phí khác	621.299.237	950.902.560
<b>Cộng</b>	<b>11.989.705.181</b>	<b>4.701.519.922</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2020	94.768.822.378	317.648.930.893	181.000.923.908	1.290.127.150	520.611.939	316.407.819	595.545.824.087
Mua trong kỳ	2.784.770.351	14.264.553.919	7.816.066.581	297.718.182	-	-	25.163.109.033
Thanh lý, nhượng bán	-	(5.209.214.737)	(1.000.000.000)	(46.000.000)	-	-	(6.255.214.737)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>97.553.592.729</b>	<b>326.704.270.075</b>	<b>187.816.990.489</b>	<b>1.541.845.332</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>614.453.718.383</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2020	46.130.101.255	218.710.441.026	84.133.551.186	1.159.664.017	520.611.939	316.407.819	350.970.777.242
Khấu hao trong kỳ	2.371.578.486	12.235.867.523	13.394.990.903	57.575.415	-	-	28.060.012.327
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.873.240.341)	(417.114.699)	(40.468.477)	-	-	(5.330.823.517)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>48.501.679.741</b>	<b>226.073.068.208</b>	<b>97.111.427.390</b>	<b>1.176.770.955</b>	<b>520.611.939</b>	<b>316.407.819</b>	<b>373.699.966.052</b>
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2020	48.638.721.123	98.938.489.867	96.867.372.722	130.463.133	-	-	244.575.046.845
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>49.051.912.988</b>	<b>100.631.201.867</b>	<b>90.705.563.099</b>	<b>365.074.377</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>240.753.752.331</b>

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 201.723.670.125 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2020	25.933.491.201	2.528.795.098	640.464.500	29.102.750.799
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>25.933.491.201</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>640.464.500</b>	<b>29.102.750.799</b>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2020	1.321.023.123	2.528.795.098	520.936.396	4.370.754.617
Khấu hao trong kỳ	103.732.362	-	20.727.415	124.459.777
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>1.424.755.485</b>	<b>2.528.795.098</b>	<b>541.663.811</b>	<b>4.495.214.394</b>
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2020	24.612.468.078	-	119.528.104	24.731.996.182
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>24.508.735.716</b>	<b>-</b>	<b>98.800.689</b>	<b>24.607.536.405</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.10. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.120.261.329	18.853.446.272
Chi phí sử dụng đất có thời hạn	2.195.898.480	2.220.571.500
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.746.450.187	3.360.804.498
<b>Cộng</b>	<b>24.062.609.996</b>	<b>24.434.822.270</b>

Trong đó, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Quyền khai thác mỏ Tam Bó	134.249.179	81.004.254
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	22.277.424	62.701.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	26.044.010	227.965.238
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.383.378.179	1.750.533.561
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	860.046.957	786.233.021
Quyền khai thác mỏ Tutra	260.919.071	264.593.992
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.433.346.509	15.680.414.706
<b>Cộng</b>	<b>18.120.261.329</b>	<b>18.853.446.272</b>

**4.11. Lợi thế thương mại**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tại ngày đầu năm	3.200.009.321	5.893.479.347
Đã phân bổ trong kỳ	(1.346.735.011)	(1.346.735.013)
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.853.274.310</b>	<b>4.546.744.334</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Cơ Khí Xây Dựng Tháp Kim	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776	3.415.085.776
Công ty Cổ phần Xây dựng Trung Nam 18 E&C	1.342.781.997	1.342.781.997	3.308.511.465	3.308.511.465
Công ty TNHH Phước Tiến	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681	2.490.531.681
Công ty TNHH Gạch không nung Thiên Tỵ Phước	6.251.454.867	6.251.454.867	5.846.445.997	5.846.445.997
Công ty CP XL Cừu Long	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827	3.545.865.827
Phải trả cho các đối tượng khác	34.062.090.497	34.062.090.497	39.540.740.549	39.540.740.549
<b>Cộng</b>	<b>51.107.810.645</b>	<b>51.107.810.645</b>	<b>58.147.181.295</b>	<b>58.147.181.295</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
BQL Dự án ĐT&XD Công trình NN&PT Nông Thôn Lâm Đồng	29.970.841.525	47.424.397.525
BQL Dự án ĐTXD Ngành NN PTNT Tây Ninh	-	5.619.145.000
TTQLKT Công trình Công công Huyện Đam rông	-	5.712.482.000
BQL Dự án "Sửa chữa Nâng cao an toàn Đập" Tỉnh Đắc Lắc	-	8.892.550.000
BQL Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	-	9.078.519.000
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Công trình Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Tỉnh An Giang	13.081.159.000	-
BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức – Thành phố Cần Thơ	8.207.377.557	-
BQL Dự án "Sửa chữa Nâng cao an toàn Đập" tỉnh Khánh Hòa	6.243.765.000	-
Các khách hàng khác	33.721.300.377	24.786.270.119
<b>Cộng</b>	<b>91.224.443.459</b>	<b>101.513.363.644</b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.14. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	7.104.433.096	41.062.257.147	36.925.301.567	108.199.923	3.075.677.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.908.097	8.501.072.591	12.212.137.168	9.870.489.298	95.908.097	6.159.424.721
Thuế thu nhập cá nhân	28.881.716	436.694.408	1.680.943.648	1.790.203.950	122.514.662	639.587.656
Thuế tài nguyên	22.903.500	493.433.500	3.466.343.590	3.888.869.670	22.903.500	915.959.580
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	705.658.491	-	857.391.215	1.625.781.994	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	239.215.060	1.240.660.488	1.239.066.328	-	237.620.900
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	139.564.004	139.564.004	1.526.900	-
<b>Cộng</b>	<b>854.878.704</b>	<b>16.774.848.655</b>	<b>60.659.297.260</b>	<b>55.479.276.811</b>	<b>351.053.082</b>	<b>11.091.002.584</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.173.582.194	1.169.453.103
Trích trước giá vốn công trình xây dựng	2.269.190.163	1.068.683.640
Các khoản trích trước khác	627.481.636	518.490.731
<b>Cộng</b>	<b>4.070.253.993</b>	<b>2.756.627.474</b>

**4.16. Phải trả khác ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Kinh phí công đoàn	1.076.622.204	800.119.356
BHXH, BHYT, BHTN	-	121.633.138
Phải trả thi công công trình	1.875.565.183	1.710.482.183
Phải trả Công ty TNHH Hoàng Minh	1.480.394.000	1.500.000.000
Phải trả ông Bùi Trung Thu	2.392.445.734	2.392.445.734
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.006.137.796	2.112.527.121
<b>Cộng</b>	<b>8.831.164.917</b>	<b>8.637.207.532</b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.17. Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND		Trong kỳ VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Vay ngắn hạn đối tượng khác	2.094.900.000	2.094.900.000	1.978.600.000	1.155.000.000	1.271.300.000	1.271.300.000
Dài hạn:						
Vay các bên liên quan	-	-	1.821.740.000	2.619.079.460	797.339.460	797.339.460
<b>Cộng</b>	<b>2.094.900.000</b>	<b>2.094.900.000</b>	<b>3.800.340.000</b>	<b>3.774.079.460</b>	<b>1.912.872.500</b>	<b>1.912.872.500</b>

(Xem tiếp trang sau)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.18. Dự phòng phải trả**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	18.079.899.294	16.542.657.240
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	986.500.000	986.500.000

**4.19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.572.219.390	1.544.767.170

*(Xem tiếp trang sau)*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2019	36.000.000.000	21.052.708.180	72.317.910.483	90.774.062.585	144.238.099.951	364.382.781.199
Lãi trong 6 tháng đầu năm trước	-	-	-	27.518.455.905	13.612.567.635	41.131.023.540
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	12.700.000.000	(12.700.000.000)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(3.600.000.000)	(6.174.864.000)	(9.774.864.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	(1.931.894.094)	1.678.682.294	(253.211.800)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(255.471.274)	-	(255.471.274)
Số dư tại ngày 30/06/2019	36.000.000.000	21.052.708.180	85.017.910.483	99.805.153.122	153.354.485.880	395.230.257.665
Lãi trong 6 tháng cuối năm trước	-	-	-	23.837.723.004	13.078.997.966	36.916.720.970
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	66.514.651.800	(66.514.651.800)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(7.200.000.000)	(5.360.121.000)	(12.560.121.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	55.219.777	(2.016.524.779)	(1.961.305.002)
Số dư tại ngày 01/01/2020	36.000.000.000	21.052.708.180	151.532.562.283	49.983.444.103	159.056.838.067	417.625.552.633
Lãi trong 6 tháng đầu năm nay	-	-	-	32.246.485.966	14.926.649.236	47.173.135.202
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	39.111.372.313	(39.111.372.313)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(7.200.000.000)	(5.510.034.000)	(12.710.034.000)
Thay đổi từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	475.105.348	(1.180.335.345)	(705.229.997)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(389.551.418)	(69.019.930)	(458.571.348)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2020</b>	<b>36.000.000.000</b>	<b>21.052.708.180</b>	<b>190.643.934.596</b>	<b>36.004.111.686</b>	<b>167.224.098.028</b>	<b>450.924.852.490</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Vốn góp của các cổ đông	36.000.000.000	36.000.000.000

**4.20.3. Cổ phiếu**

	<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	3.600.000	3.600.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

**4.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	32.246.485.966	21.518.455.905
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(389.551.418)	(255.471.274)
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.856.934.548	27.262.984.631
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	3.600.000	3.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.849</b>	<b>7.573</b>

**4.20.5. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	32.246.485.966	21.518.455.905
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(389.551.418)	(255.471.274)
Lãi sau thuế để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	31.856.934.548	27.262.984.631
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	3.600.000	3.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm (*)	3.600.000	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.200.000	3.600.000
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>4.425</b>	<b>7.573</b>

(\*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2020, Đại hội đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn Quỹ đầu tư phát triển từ 36 tỷ VND lên 72 tỷ VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.6. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020</b>
Ngoại tệ các loại:		
USD	54.245,57	46.100,55
	<b>Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Các khách hàng khác	3.856.779.443	3.856.779.443

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Doanh thu thi công	310.270.567.247	299.171.319.867
Doanh thu kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	22.500.658.636	2.278.921.364
Doanh thu gồm sứ chịu lửa	15.305.328.967	17.041.033.133
Doanh thu gạch	37.552.495.387	39.991.552.874
Doanh thu cao lanh	8.092.545.111	13.856.368.408
<b>Cộng</b>	<b>393.721.595.348</b>	<b>372.339.195.646</b>

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Giá vốn thi công	249.700.615.885	253.652.447.944
Giá vốn kinh doanh VLXD và khai thác mỏ	13.045.178.780	2.199.905.634
Giá vốn gồm sứ chịu lửa	10.288.810.971	11.355.640.702
Giá vốn gạch	23.023.940.767	23.230.327.031
Giá vốn cao lanh	6.092.333.064	9.460.667.473
<b>Cộng</b>	<b>302.150.879.467</b>	<b>299.898.988.784</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền gửi	873.696.054	598.921.777
Lãi chênh lệch tỷ giá	99.169.269	121.004.695
Doanh thu tài chính khác	2.800.000	1.358.671
<b>Cộng</b>	<b>975.665.323</b>	<b>721.285.143</b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi tiền vay	65.252.870	227.750.318
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32.192.815	28.933.408
Chi phí tài chính khác	11.475.383	11.976.146
<b>Cộng</b>	<b>108.921.068</b>	<b>268.659.872</b>

**5.5. Chi phí bán hàng**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nhân viên	114.241.665	170.950.453
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	739.841.017	889.990.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.766.666	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.503.804	854.828.768
Chi phí bằng tiền khác	146.095.454	210.129.091
<b>Cộng</b>	<b>1.152.448.606</b>	<b>2.125.899.039</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	17.625.374.049	14.722.517.777
Chi phí vật liệu quản lý	893.746.854	933.407.181
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.240.435.985	448.334.323
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.325.772.395	2.039.889.534
Thuế, phí và lệ phí	537.055.727	550.436.041
Chi phí dự phòng	279.896.791	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.141.248.652	5.457.433.785
Chi phí bằng tiền khác	5.454.735.671	5.784.049.959
<b>Cộng</b>	<b>31.498.266.124</b>	<b>29.936.068.600</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.7. Thu nhập khác**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	383.559.387	10.470.043.885
Hoàn nhập khoản dự phòng bảo hành công trình	545.454.545	-
Thu nhập từ bán đất đai	-	1.913.899.760
Thu nhập khác	57.860.654	14.617.741
<b>Cộng</b>	<b>986.874.586</b>	<b>12.398.561.386</b>

**5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	135.711.787.340	154.674.926.597
Chi phí nhân công	57.876.223.903	54.057.570.524
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.184.472.104	23.967.100.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.775.861.039	99.684.090.758
Chi phí khác bằng tiền	19.167.068.593	17.348.578.239
<b>Cộng</b>	<b>330.715.412.979</b>	<b>349.732.267.103</b>

**5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ được xác định như sau:

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ	59.357.820.150	51.945.137.973
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.190.640.472	4.745.277.909
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(2.255.440.359)	(6.279.182.533)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	59.618.222.735	50.411.233.349
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	11.923.644.547	10.082.246.670
Trừ thuế TNDN được ưu đãi	-	(15.476.834)
Điều chỉnh thuế TNDN của năm trước	288.492.621	1.388.486.058
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành</b>	<b>12.212.137.168</b>	<b>11.455.255.894</b>

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế như: phần chi phí khấu hao vượt mức quy định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại, thuế TNDN hoãn lại phải trả của Tập đoàn và những biến động trong kỳ và năm trước được trình bày như sau:

	<b>Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND</b>	<b>Khấu hao TSCĐ VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Tại ngày 01/01/2019	(479.892.993)	(725.017.525)	(1.204.910.518)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm trước	(545.852.529)	(95.288.932)	(641.141.461)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh 06 tháng cuối năm trước	261.560.295	39.724.513	301.284.808
Các điều chỉnh khác		1	1
Tại ngày 01/01/2020	(764.185.227)	(780.581.943)	(1.544.767.170)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh kỳ này	(144.923.421)	117.471.201	(27.452.220)
<b>Tại ngày 30/06/2020</b>	<b>(909.108.648)</b>	<b>(663.110.742)</b>	<b>(1.572.219.390)</b>

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.800.340.000	40.616.472.622

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(3.774.079.460)	(40.119.254.562)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Thi công công trình
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sử chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	330.933.381.196	69.540.990.632	15.305.328.967	39.826.508.760	8.092.545.111	(70.305.082.045)	393.393.672.621
GVHB	271.278.708.560	59.379.075.491	10.288.810.971	25.297.954.140	6.092.333.064	(70.186.002.759)	302.150.879.467
<b>Lãi gộp</b>	<b>59.654.672.636</b>	<b>10.161.915.141</b>	<b>5.016.517.996</b>	<b>14.528.554.620</b>	<b>2.000.212.047</b>	<b>(119.079.286)</b>	<b>91.242.793.154</b>
Chi phí bán hàng	216.711.638	29.081.958	755.030.617	32.610.001	119.014.392	-	1.152.448.606
Chi phí QLDN	24.633.038.721	619.341.229	1.545.005.018	2.286.242.425	1.067.903.718	1.346.735.013	31.498.266.124
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>34.804.922.277</b>	<b>9.513.491.954</b>	<b>2.716.482.361</b>	<b>12.209.702.194</b>	<b>813.293.937</b>	<b>(1.465.814.299)</b>	<b>58.592.078.424</b>
Doanh thu tài chính	8.392.030.253	8.892.653.378	18.572.359	211.537.067	12.913.845	(16.552.041.579)	975.665.323
Chi phí tài chính	76.728.253	(380.191.117)	16.096	-	5.879.209	406.488.627	108.921.068
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>8.315.302.000</b>	<b>9.272.844.495</b>	<b>18.556.263</b>	<b>211.537.067</b>	<b>7.034.636</b>	<b>(16.958.530.206)</b>	<b>866.744.255</b>
Thu nhập khác	914.712.263	18.182.723	119.000	70.838.318	1.204.100	(18.181.818)	986.874.586
Chi phí khác	1.109.865.157	(27.990.451)	5.105.036	11.000	886.373	-	1.087.877.115
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>(195.152.894)</b>	<b>46.173.174</b>	<b>(4.986.036)</b>	<b>70.827.318</b>	<b>317.727</b>	<b>(18.181.818)</b>	<b>(101.002.529)</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>42.925.071.383</b>	<b>18.832.509.623</b>	<b>2.730.052.588</b>	<b>12.492.066.579</b>	<b>820.646.300</b>	<b>(18.442.526.323)</b>	<b>59.357.820.150</b>
Chi phí thuế TNDN							12.212.137.168
Chi phí thuế hoãn lại							(27.452.220)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>47.173.135.202</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	<b>Thi công công trình Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Gạch Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Cao lanh Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Loại trừ Tại ngày 30/06/2020 VND</b>	<b>Tổng cộng Tại ngày 30/06/2020 VND</b>
Tài sản của bộ phận	578.877.522.755	121.642.961.014	26.772.490.842	69.665.594.470	14.155.696.381	(155.489.716.353)	655.624.549.109
Tài sản không phân bổ	1.572.219.390	-	-	-	-	-	1.572.219.390
<b>Tổng tài sản</b>	<b>580.449.742.145</b>	<b>121.642.961.014</b>	<b>26.772.490.842</b>	<b>69.665.594.470</b>	<b>14.155.696.381</b>	<b>(155.489.716.353)</b>	<b>657.196.768.499</b>
Nợ phải trả của bộ phận	153.374.403.776	32.229.471.496	7.093.408.638	18.457.996.028	3.750.571.420	(8.633.935.349)	206.271.916.009
	<b>Thi công công trình Kỳ này VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ này VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Kỳ này VND</b>	<b>Gạch Kỳ này VND</b>	<b>Cao lanh Kỳ này VND</b>	<b>Loại trừ Kỳ này VND</b>	<b>Tổng cộng Kỳ này VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	4.417.172.728	-	1.085.990.909	-	19.659.945.396	-	25.163.109.033
Chi phí khấu hao trong kỳ	6.694.683.698	574.649.115	1.051.199.854	290.956.940	20.160.338.497	(587.356.000)	28.184.472.104

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Thi công công trình VND	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sủ chịu lừa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	324.203.323.069	54.886.676.462	13.856.368.408	41.460.849.249	17.041.033.133	(79.491.772.233)	371.956.478.088
GVHB	284.618.463.776	46.234.012.187	9.630.840.471	24.954.457.838	11.611.824.896	(77.150.610.384)	299.898.988.784
<b>Lãi gộp</b>	<b>39.584.859.293</b>	<b>8.652.664.275</b>	<b>4.225.527.937</b>	<b>16.506.391.411</b>	<b>5.429.208.237</b>	<b>(2.341.161.849)</b>	<b>72.057.489.304</b>
Chi phí bán hàng	223.642.561	176.115.864	173.523.180	447.933.027	1.104.684.407	-	2.125.899.039
Chi phí QLDN	23.335.056.568	997.395.624	1.298.877.177	1.779.167.244	1.268.837.034	1.256.735.013	29.936.068.600
<b>Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh</b>	<b>16.026.160.164</b>	<b>7.479.152.787</b>	<b>2.753.127.640</b>	<b>14.279.291.140</b>	<b>3.055.686.796</b>	<b>(3.597.896.862)</b>	<b>39.995.521.665</b>
Doanh thu tài chính	7.568.508.314	6.841.442.662	126.257	202.462.118	479.138	(13.891.733.346)	721.285.143
Chi phí tài chính	174.407.097	92.725.149	26.647	-	1.500.979	-	268.659.872
<b>Lợi nhuận HĐ tài chính</b>	<b>7.394.101.217</b>	<b>6.748.717.513</b>	<b>99.610</b>	<b>202.462.118</b>	<b>(1.021.841)</b>	<b>(13.891.733.346)</b>	<b>452.625.271</b>
Thu nhập khác	13.300.377.728	27.272.729	1.102	25.454.679	603	(954.545.455)	12.398.561.386
Chi phí khác	703.741.489	191.714.067	-	6.113.791	1.002	-	901.570.349
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>12.596.636.239</b>	<b>(164.441.338)</b>	<b>1.102</b>	<b>19.340.888</b>	<b>(399)</b>	<b>(954.545.455)</b>	<b>11.496.991.037</b>
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>36.016.897.620</b>	<b>14.063.428.962</b>	<b>2.753.228.352</b>	<b>14.501.094.146</b>	<b>3.054.664.556</b>	<b>(18.444.175.663)</b>	<b>51.945.137.973</b>
Chi phí thuế TNDN							11.455.255.894
Chi phí thuế hoãn lại							(641.141.461)
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>							<b>41.131.023.540</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THỦY LỢI LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 87 Phù Đồng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các thông tin khác**

	<b>Thi công công trình Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Gạch Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Cao lanh Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Loại trừ Tại ngày 01/01/2020 VND</b>	<b>Tổng cộng Tại ngày 01/01/2020 VND</b>
Tài sản của bộ phận	593.983.622.171	77.239.077.131	29.044.446.186	69.383.278.693	23.763.322.598	(156.660.960.671)	636.752.786.108
Tài sản không phân bổ	1.544.767.170	-	-	-	-	-	1.544.767.170
<b>Tổng tài sản</b>	<b>595.528.389.341</b>	<b>77.239.077.131</b>	<b>29.044.446.186</b>	<b>69.383.278.693</b>	<b>23.763.322.598</b>	<b>(156.660.960.671)</b>	<b>638.297.553.278</b>
Nợ phải trả của bộ phận	172.876.524.836	22.480.120.221	8.453.268.297	20.193.721.938	6.916.218.690	(10.247.853.338)	220.672.000.645
	<b>Thi công công trình Kỳ trước VND</b>	<b>Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Kỳ trước VND</b>	<b>Gồm sứ chịu lửa Kỳ trước VND</b>	<b>Gạch Kỳ trước VND</b>	<b>Cao lanh Kỳ trước VND</b>	<b>Loại trừ Kỳ trước VND</b>	<b>Tổng cộng Kỳ trước VND</b>
Chi phí mua sắm tài sản trong kỳ	45.895.817.561	15.797.055.454	2.356.451.271	-	-	(989.050.280)	63.060.274.006
Chi phí khấu hao trong kỳ	21.138.107.985	1.186.016.595	264.105.512	1.072.633.148	818.843.362	(512.605.617)	23.967.100.985

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan**

**Mối quan hệ**

- |   |                          |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | Công ty con              |
| 2. Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây Dựng 40                    | Công ty con              |
| 3. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát                         | Công ty con gián tiếp    |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông                    | Công ty con gián tiếp    |
| 5. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành                             | Công ty con gián tiếp    |
| 6. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc                   | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư tạm ứng với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tạm ứng – Xem thêm mục 4.4:		
Ông Lê Cao Quang – Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Khoáng sản & VLXD Lâm Đồng	4.512.000.000	4.512.000.000
Ông Lê Văn Quý – Tổng Giám đốc công ty mẹ	4.023.804.039	2.155.435.839
Ông Kim Ngọc Đăng – Phó Tổng Giám đốc công ty mẹ	50.000.000	-
Ông Hầu Văn Tuấn – Thành viên HĐQT công ty mẹ	1.900.000.000	-
Ông Bùi Duy Tiên – Tổng Giám đốc Công ty CP Đầu tư và Xây Dựng 40	450.000.000	400.000.000
<b>Cộng</b>	<b>10.935.804.039</b>	<b>7.067.435.839</b>

Trong kỳ, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
--	---------------	-----------------

Vay:

Ông Lê Đình Hiến – Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	1.821.740.000	1.031.066.960
--	---------------	---------------

Tập đoàn nhận tiền từ các bên liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay từ các bên có liên quan không chịu lãi suất. Khoản vay này được bảo đảm và không có thời gian hoàn trả cụ thể.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thù lao và thu nhập	4.422.250.000	4.372.032.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	2.550.678.000	2.553.327.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN**

	<b>Kỳ này VND</b>	<b>Kỳ trước VND</b>
Tiền lương và các chi phí hoạt động	110.000.000	216.000.000

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Vào tháng 07 năm 2020, Covid-19 bùng phát trở lại tại Việt Nam nên ảnh hưởng đầy đủ của dịch bệnh vẫn chưa xác định được. Tuy nhiên, khả năng xảy ra mức độ ảnh hưởng tiêu cực của Covid-19 đến doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ kế toán tới là tùy thuộc vào thời gian diễn biến của dịch bệnh và chính sách kích cầu nền kinh tế bằng giải ngân vốn đầu tư công đối với các công trình trọng điểm của Nhà nước.



**Lê Đình Hiền**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Lâm Đồng, ngày 25 tháng 08 năm 2020

**Hàu Văn Tuấn**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Ngọc Dũng**  
**Người lập**